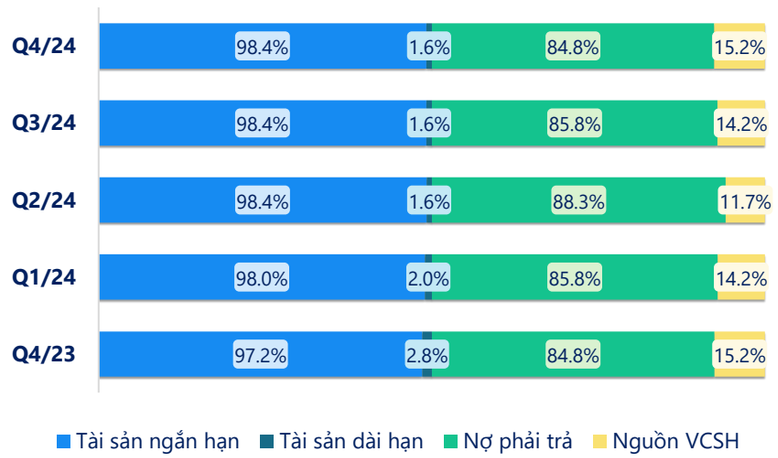
FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,100
SL cổ phiếu LH	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
P/E	5.0
EPS	3,198

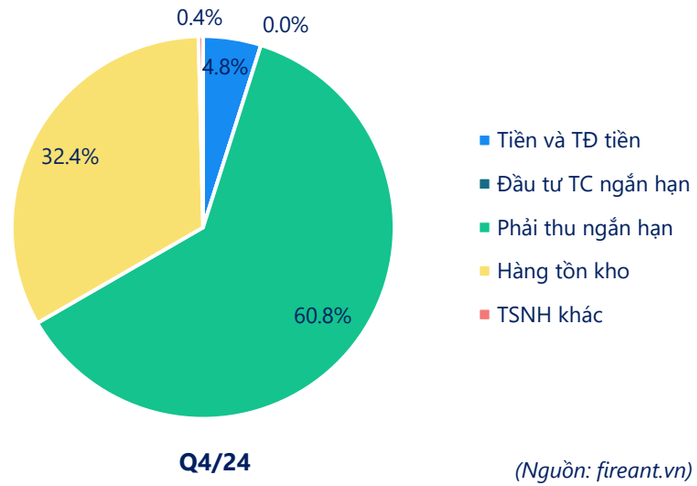
	YTD	1T	3T	6T
VVS	0.0%	-1.2%	-15.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



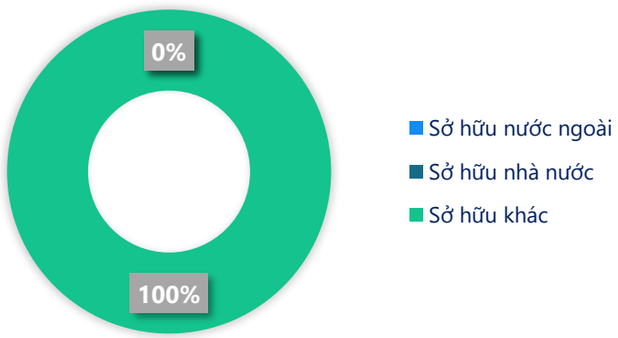
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



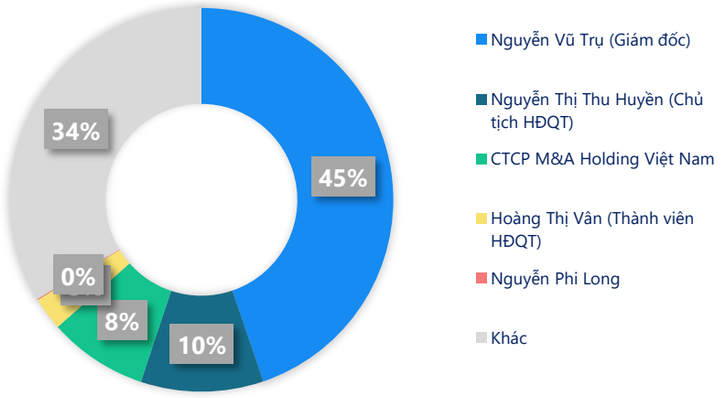
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



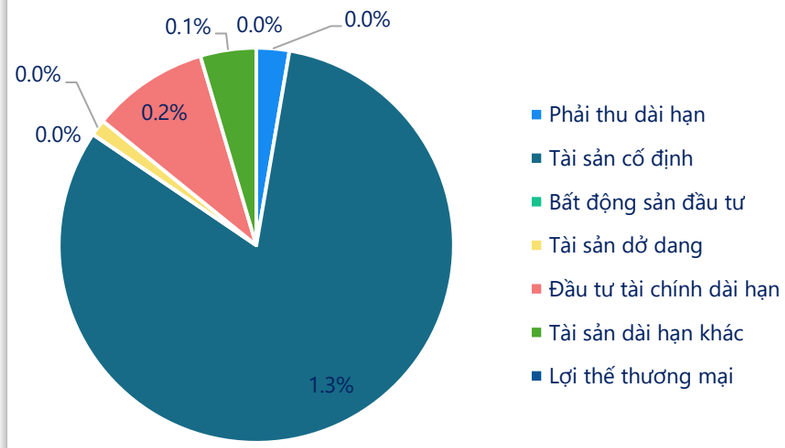
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

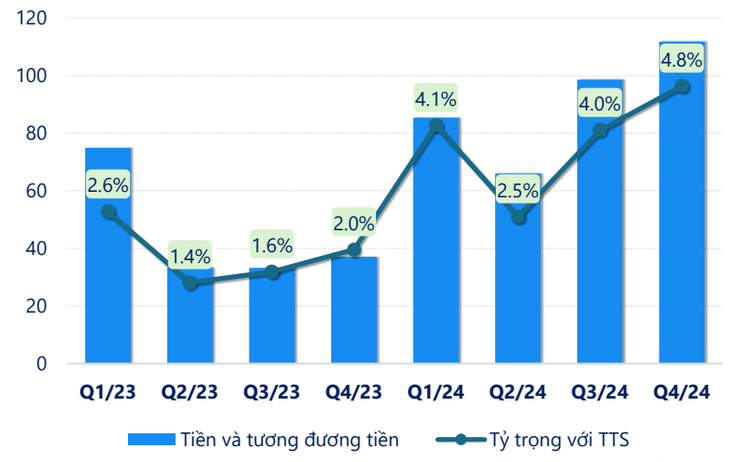


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

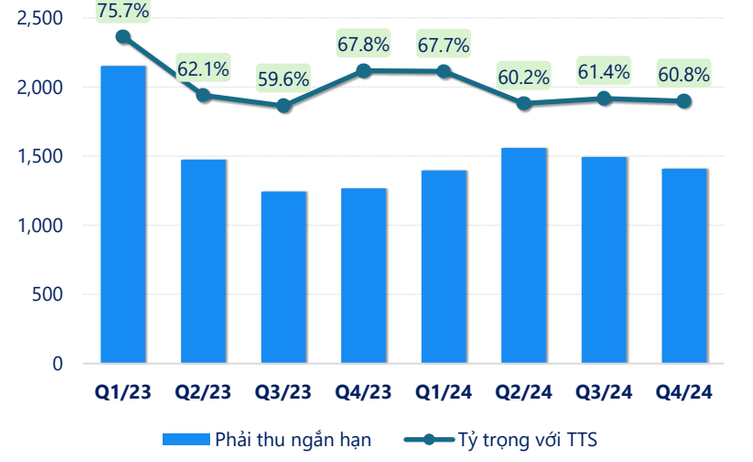
CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

Tiền và tương đương tiền



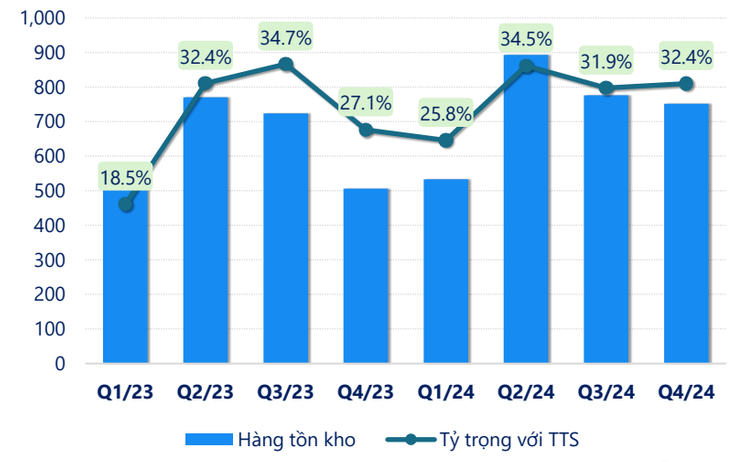
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



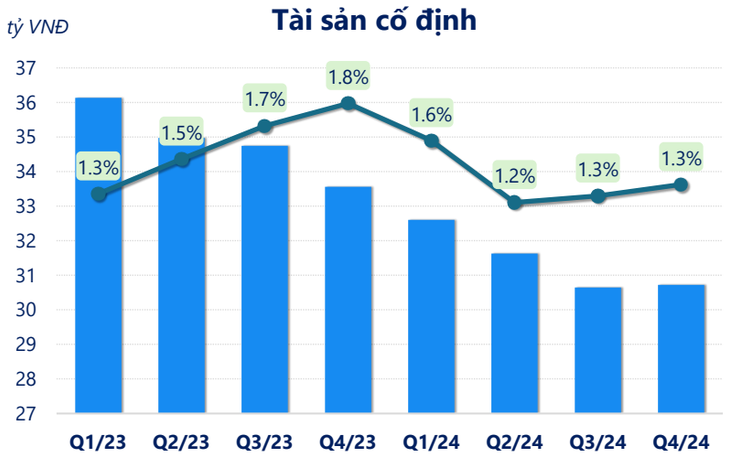
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



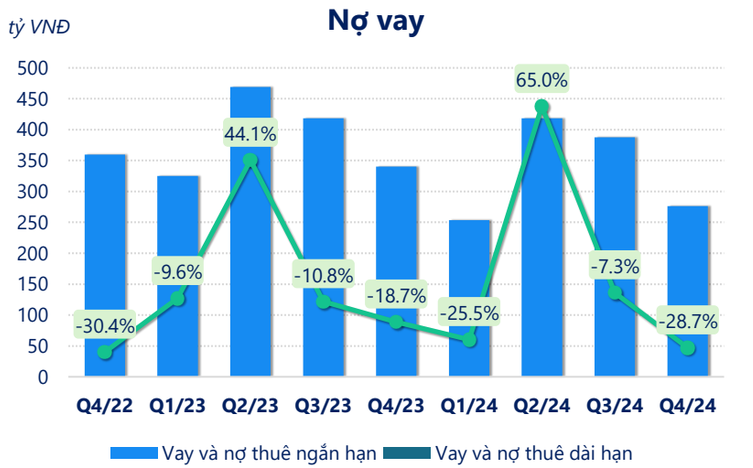
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



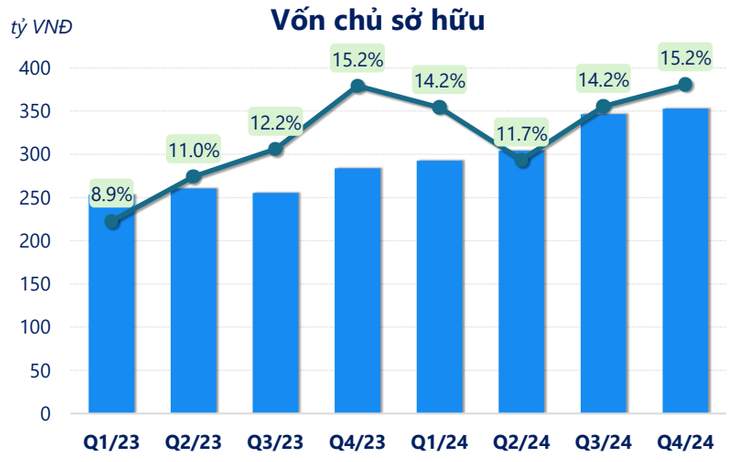
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

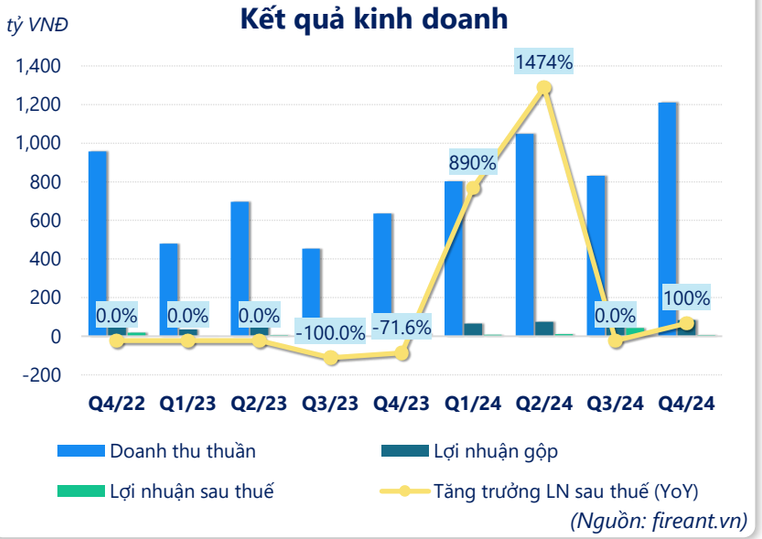


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

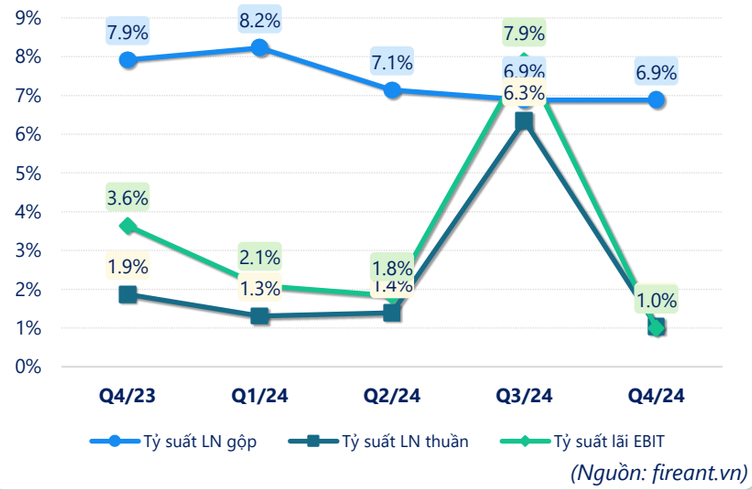
CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

Kết quả kinh doanh



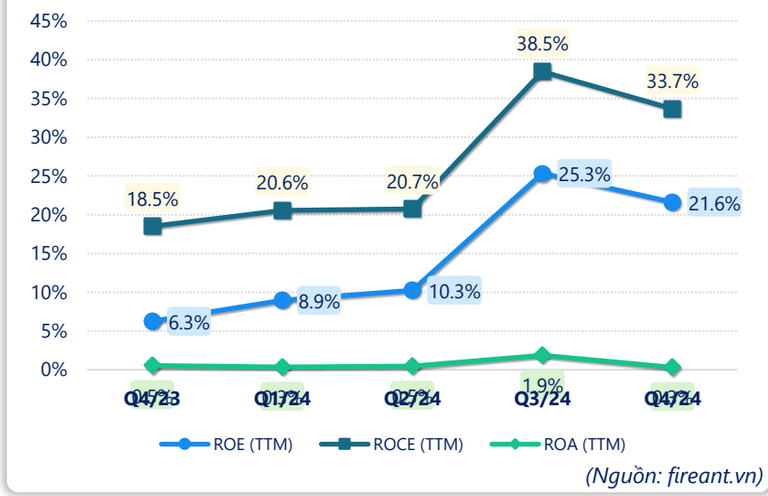
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



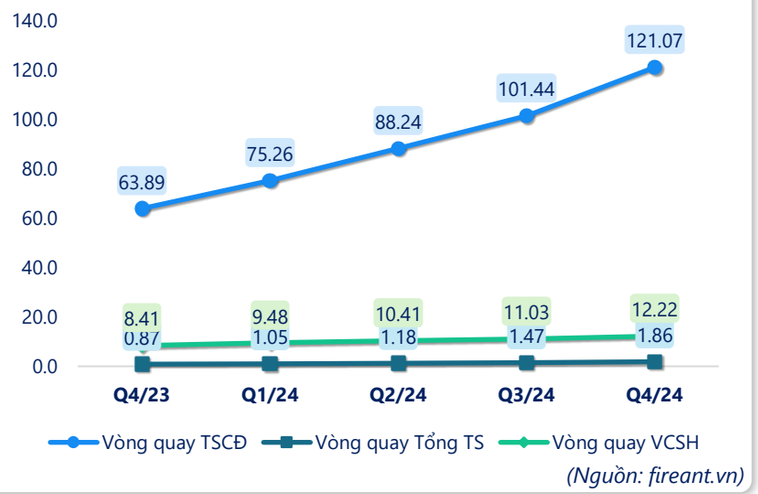
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



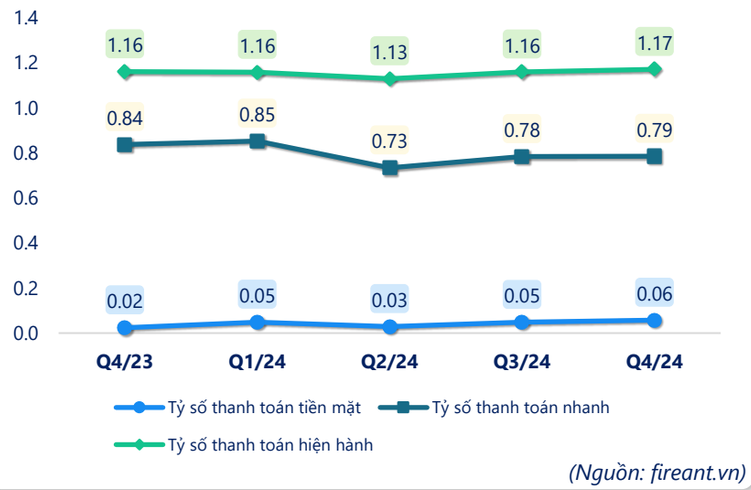
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



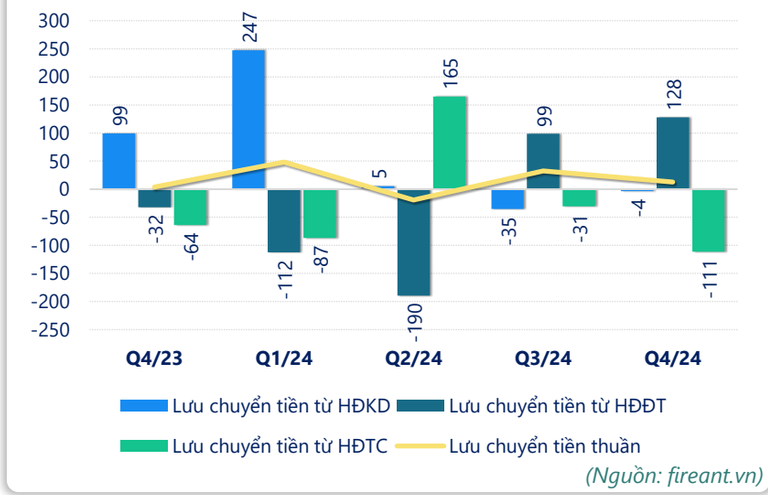
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,318**	**1,871**	**23.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,281	1,818	25.5%
Tiền và tương đương tiền	112	37.0	202%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,409	1,267	11.2%
Hàng tồn kho	751	506	48.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.83	6.82	29.5%
Tài sản dài hạn	**37.6**	**53.2**	**-29.4%**
Phải thu dài hạn	1.01	1.01	0.0%
Tài sản cố định	30.7	33.6	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.50	1.64	-69.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	12.7	-71.7%
Tài sản dài hạn khác	**1.72**	**4.19**	**-59.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,966	1,587	23.9%
Nợ ngắn hạn	**1,948**	**1,566**	**24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	340	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,354	249	445%
Nợ dài hạn	17.3	20.4	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	636	802	1,048	831	1,210
Giá vốn hàng bán	586	736	973	774	1,127
Lợi nhuận gộp	50.4	65.9	74.8	57.3	83.3
Doanh thu HĐTC	32.6	16.5	23.6	48.4	15.7
Chi phí TC	38.3	38.7	41.0	13.3	33.0
Chi phí lãi vay	6.63	6.30	4.67	12.8	2.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.9	19.7	24.1	22.3	28.9
Chi phí QLDN	18.9	13.6	18.7	17.3	24.5
LN thuần từ HĐKD	11.9	10.5	14.6	52.8	12.7
Lợi nhuận khác	4.62	0.01	-0.06	0.01	-3.51
LN trước thuế	16.5	10.5	14.5	52.8	9.17
Lợi nhuận sau thuế	14.0	8.41	11.6	42.2	6.63
LNST của CĐ cty mẹ	14.0	8.41	11.6	42.2	6.63

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.4	247	5.48	-35.5	-3.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.9	-112	-190	98.6	128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.8	-86.8	165	-30.6	-111
Tiền đầu kỳ	33.2	37.0	85.3	66.0	98.5
Lưu chuyển tiền thuần	**3.80**	**48.3**	**-19.2**	**32.5**	**13.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.01	0.01	0.17
Tiền cuối kỳ	37.0	85.3	66.0	98.5	112

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic